

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH M

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10/5/2023
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M - TỈNH M

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Kim
- Ông Đoàn Văn Vui

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Châm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh M xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 313/2022/TLST-HNGĐ ngày 30/11/2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20a/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2023. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Văn M, sinh năm 1984;

Hộ khẩu thường trú: ấp A, xã T huyện T, tỉnh V.

Chỗ ở hiện nay: khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh M.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1984;

Hộ khẩu thường trú: khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh M.

Anh M có yêu cầu xét xử vắng mặt, chị H vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 15/11/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trương Văn M trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Bé H do quen biết, sau thời gian tìm hiểu khoảng 02 năm thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

T, huyện T, tỉnh V vào ngày 31/01/2004. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng làm ăn thua lỗ nên có mâu thuẫn về chuyện tiền bạc, dẫn đến vợ chồng hay cãi nhau. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ khoảng 05 năm nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng cũng có tìm cách hàn gắn hôn nhân nhưng không được. Do đó, tuy anh và chị H đi làm thì vẫn về chung một nhà nhưng không nói chuyện với nhau, mạnh ai nấy sống, vợ chồng không có sự quan tâm lẫn nhau. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh và chị H ly hôn với nhau.

Về nuôi con chung: trong thời gian sống chung, vợ chồng anh có hai con chung là cháu Trương Thị Nguyễn N, sinh ngày 31/5/2006 và Trương Thị Nguyễn N, sinh ngày 14/11/2009. Hiện nay hai con đang sống cùng với anh và chị H, khi ly hôn anh yêu cầu nuôi hai con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh M trình bày đề vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: anh M trình bày không có.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Bé H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định về nghĩa vụ của mình, cụ thể còn vắng mặt trong những lần Tòa án mời.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: anh Trương Văn M được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé H; về con chung: anh M được trực tiếp nuôi hai con chung là cháu Trương Thị Nguyễn N, sinh ngày 31/5/2006 và Trương Thị Nguyễn N, sinh ngày 14/11/2009; chị Nguyễn Thị Bé H không phải cấp dưỡng nuôi con do anh M không có yêu cầu; về tài sản chung: anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân; Bị đơn chị Nguyễn Thị Bé H có hộ khẩu thường trú tại thị trấn P, huyện M nên căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Nguyên đơn anh Trương Văn M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị Nguyễn Thị Bé H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh M và chị H là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Trương Văn M và chị Nguyễn Thị Bé H trên cơ sở quen biết, sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 31/01/2004. Xét thấy, hôn nhân của anh M và chị H đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh M và chị H có một thời gian dài chung sống hạnh phúc và có được hai con gái nhưng vì nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc anh M xin ly hôn với chị H. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh M cho rằng: nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc, thường hay cãi nhau. Vợ chồng anh đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng anh M và chị H cũng có tìm cách hàn gắn hôn nhân nhưng được. Hiện nay mặc dù hai vợ chồng anh vẫn về chung một căn nhà nhưng nhà đã được ngăn làm hai, phân chia phạm vi sinh sống của hai vợ chồng rõ ràng, mạnh ai nấy sống.

Hội đồng xét xử xét thấy: Vì những mâu thuẫn trong cuộc sống mà vợ chồng anh M và chị H đã sống ly thân với nhau từ năm 2018. Đáng lẽ là vợ chồng thì anh chị phải có trách nhiệm giúp đỡ lẫn nhau để tạo điều kiện phát triển gia đình về mọi mặt mà anh chị lại bỏ mặc nhau, mạnh ai nấy sống, vợ chồng không có sự quan tâm giúp đỡ nhau nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Trong thời gian ly thân 05 năm, giữa anh M và chị H vẫn không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn hôn nhân mà vẫn tiếp tục sống cuộc sống riêng của mỗi người, không ai quan tâm ai.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của anh M và chị H thực tế đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thông báo và giấy triệu tập chị H đến Tòa nhiều lần để hòa giải, tạo điều kiện hàn gắn hôn nhân cho anh chị nhưng chị H vắng mặt không có lý do điều đó chứng tỏ chị H không có thiện chí hàn gắn hôn nhân cùng anh M. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh M là phù hợp.

[3] Về con chung: trong thời gian sống chung, anh M và chị H có hai con chung là Trương Thị Nguyễn N, sinh ngày 31/5/2006 và Trương Thị Nguyễn N, sinh ngày 14/11/2009. Tại các biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên thì cả

cháu Nhi và cháu Như đều có nguyện vọng được sống chung với anh M. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của các con chung nên Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm tiếp tục giao cháu Nhi và cháu Như cho anh M nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, xét thấy anh M không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung: anh M trình bày tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án chị H không có văn bản trình bày ý kiến gì về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp các bên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[5] Về nợ chung: anh M trình bày không có nên không đề cập.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí ly hôn: buộc anh M phải chịu do anh M yêu cầu ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trương Văn M.

Anh Trương Văn M được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé H.

2. *Về nuôi con chung:* Anh M và chị H có hai con chung là Trương Thị Nguyễn N, sinh ngày 31/5/2006 và Trương Thị Nguyễn N, sinh ngày 14/11/2009. Khi ly hôn anh M được tiếp tục trực tiếp nuôi hai con chung (hiện nay cháu Nhi và cháu Như đang sống với anh M); chị Nguyễn Thị Bé H không phải cấp dưỡng nuôi con do anh M không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh

hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về chia tài sản:* tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. *Về nợ chung:* Anh Trương Văn M trình bày không có nên không đề cập.

5. *Về án phí:* Anh Trương Văn M phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000644 ngày 30/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M nên anh M không phải nộp thêm.

Án phí sung vào Ngân sách Nhà nước.

6. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh M;
- VKS nhân dân huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh V (số 07, ngày 31/01/2004);
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Thanh Minh